TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2019/DS-PT
Ngày: 18-4-2019
V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 69/2019/TLPT- DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2019/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019 giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1933(chết ngày 12/11/2018)

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B:

1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1945 (vợ ông B) (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (con ông B).

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965 (con ông B).

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972 (con ông B).

Địa chỉ: phường An L, quận Bình T, Thành phố H.

5. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1980 (con ông B).

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Nguyễn Bé X, sinh năm 1984 (con ông B).

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1988 (con ông B).

Địa chỉ: ấp 6, xã Vĩnh L, huyện Bình C, Thành phố H.

8. Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1978 (con ông B) (có mặt).

Địa chỉ: phường 2, quận Tân B, Thành phố H.

Người đại diện theo uỷ quyền cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H là ông Hứa Văn Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản uỷ quyền ngày 13/02/2019, ngày 02/4/2019). (Có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ủy ban nhân dân thành phố S.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S (theo văn bản ủy quyền ngày 24/7/2018) (Có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Hứa Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Nguồn gốc đất ông B đang quản lý sử dụng do ông B nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn S vào năm 1978, sau đó ông B làm thủ tục cấp đổi quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào ngày 26/12/2013, tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 25, diện tích 480,2m^2, đất tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S. Lúc đó, ông B có trồng 03 cây me giáp ranh với phần đất còn lại của ông Bùi Văn S. Năm 1979, ông S chuyển nhượng phần đất còn lại cho ông Nguyễn Văn T, sau khi nhận

chuyển nhượng ông T tiến hành cắm ranh đất bằng hàng rào lưới B40 nhưng không thông báo cho ông B biết và đã lấn sang đất của ông B diện tích ngang trước khoảng 0,6m, ngang sau 0,5m, dài 28,90m, tổng diện tích 15,7m^2.

Nay ông B yêu cầu xác định ranh đất với ông T từ mốc 6 đến mốc 7. Ông B yêu cầu ông T di dời hàng rào lưới B40 và trả lại diện tích đất lấn chiếm 15,7m^2 thể hiện tại các mốc 6,7,8,9,6 theo sơ đồ bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho ông B quản lý sử dụng, ngoài ra ông B không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Đất ông T quản lý sử dụng có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn S vào năm 1979, diện tích 721m^2, giá 1.300.000đ, có làm hợp đồng chuyển nhượng giấy tay, hai bên ký không có xác nhận của chính quyền địa phương. Lúc đó, ông S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 1980, ông cất nhà ở trên diện tích đất này. Năm 1993, ông làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được UBND thị xã (nay là thành phố) S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào ngày 09/10/1993, tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 4, diện tích 700m^2, loại đất thổ.

Đến năm 2011, ông T làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đo địa chính có đến đo đạc thì bà Trần Thị B (vợ ông B) thống nhất xác định ranh và có lăn tay vào biên bản đo đạc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 18/10/2011 (do bà B không biết chữ) đến ngày 09/12/2011 ông T được UBND thị xã (nay là thành phố) S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 132, tờ bản đồ số 25, diện tích 593,2m^2, đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S.

Năm 2013, ông T làm thủ tục tách thửa 132 thành thửa 605, thửa 606 và tặng cho con tên Nguyễn Vương Q thửa 605, tờ bản đồ số 25, diện tích 112,4m^2. Ông T tiến hành làm thủ tục điều chỉnh và được UBND thị xã (nay là thành phố) S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 606, tờ bản đồ số 25, diện tích 480,8m^2, đất ở nông thôn vào ngày 04/10/2013. Nay ông T không đồng ý theo yêu cầu của ông B, vì phần diện tích 15,7m^2 hiện tại các mốc 6,7,8,9,6 theo sơ đồ bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S là thuộc quyền sử dụng đất của ông và ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông với ông B là từ mốc 8 đến mốc 9. Ngoài ra, ông T không có ý kiến gì thêm.

- Ủy ban nhân dân thành phố S có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B cũng như ông Nguyễn Văn T đúng theo quy định pháp luật. Ủy ban không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án số 62/2018/DSST ngày 29/10/2018 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

- Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu xác định ranh đất từ mốc 6 đến mốc 7 và yêu cầu ông Nguyễn Văn T di dời hàng rào lưới

B40 trả diện tích 15,7m^2 thể hiện tại các mốc 6,7,8,9,6 theo sơ đồ bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S.

- Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông Nguyễn Văn B với đất ông Nguyễn Văn T từ mốc 8, 9 theo sơ đồ bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

- Các bên ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng trên không gian và dưới mặt đất theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sư sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn B nộp 628.000 đồng (Sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn B đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 01173 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S được chuyển thành án phí, ông Nguyễn Văn B còn phải nộp số tiền 328.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Nguyễn Văn B chịu chí phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá số tiền là 3.549.000 đồng (ông B đã nộp và chi xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Ngày 09/11/2018 ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu ông T dời hàng rào lưới B40 và trả lại diện tích đất lấn chiếm 15,7m^2 thể hiện tại các mốc 6,7,8,9,6 theo sơ đồ bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, và xem xét miễn tiền án phí cho ông.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B. Đối với yêu cầu của ông B đề nghị xem xét miễn tiền án phí nhưng ông B không có đơn gửi cho Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông B yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất của ông với phần đất của ông T là từ mốc 6 đến mốc 7 và ông yêu cầu ông T phải di dời hàng rào lưới B40 đi nơi khác trả lại diện tích 15,7m^2 theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử ông B không đồng ý và có đơn kháng cáo. Ngày 12/11/2018 ông B chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B là bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T. Xét yêu cầu kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B, Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp theo ông B xác định thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 25, diện tích 15,7m^2 đất tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, thể hiện các mốc 6,7,8,9,6 theo sơ đồ thẩm định đo đạc bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Ông B yêu cầu ông T phải tháo dỡ di dời hàng rào lưới B40 trả lại đất cho ông B quản lý, sử dụng, vì theo ông B ranh hai bên được xác định từ mốc 6 đến mốc 7 trên đó có 03 cây me nước do ông B trồng lúc mua đất của ông S để xác định ranh. Việc ông B nại ra không được ông T chấp nhận với lý do phần diện tích 15,7m^2 tranh chấp là phần đất thuộc thửa 606, tờ bản đồ số 25 ông đã được UBND thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đứng tên thì diện tích 15,7m^2 tranh chấp là phù hợp với biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất của ông ngày 18/10/2011 do cán bộ địa chính lập và trong sơ đồ có trong quyền sử dụng đất do ông đứng tên cũng thể hiện diện tích tranh chấp. Vào thời điểm năm 2006 khi ông trồng trụ đá để xác định ranh giới giữa đất của ông và đất của ông B thì phía gia đình ông B có anh Nguyễn Văn K là con ruột ông B đứng ra chứng kiến thống nhất việc trồng trụ đá để xác định ranh giữa hai bên và trụ đá này vẫn còn nguyên đúng vị trí mà ông đã cấm từ năm 2006 cho đến nay không thay đổi. Đồng thời, vào năm 2011 khi ông T làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phía gia đình ông B là bà Trần Thị B (vợ ông B) cũng có chứng kiến để xác định ranh và bà có lăn tay trong biên bản đo đạc xác định ranh giới, mốc giới ngày 18/10/2011 do địa chính lập.

Tại phiên tòa về phía nguyên đơn cho rằng trên đường ranh giới giữa mốc 6, mốc 7 đang tranh chấp có cây me nước, nhưng theo lời khai ông T cho rằng cây me nước nằm bên phần đất của ông và trên phần ranh đang tranh chấp cũng không có cây me nước

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/01/2018 của Tòa án thành phố S cũng không thể hiện cây me nước có trên phần ranh giới đang tranh chấp giữa hai bên, biên bản có các đương sự đều thống nhất ký tên.

[3] Mặt khác, diện tích đất ông B được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/12/2013 là 480,2m^2, nhưng qua thẩm định đo đạc thực tế vào ngày 23/10/2018 diện tích là 543m^2 (tăng 62,8m^2) và theo công văn số 160/CV-UB, ngày 25/10/2018 của UBND thành phố S xác định diện tích 5,7m^2 mà hai bên đang tranh chấp là phần diện tích đất của ông T được cấp tại thửa 606 tờ bản đồ số 25.

Do đó án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông B là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với yêu cầu của ông B đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho ông, nhưng ông không làm đơn gửi cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông. Đối với yêu cầu của ông B đề nghị xem xét miễn tiền án phí nhưng ông không có đơn gửi cho Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 62/2018/DSST ngày 29/10/2018 của Tòa án thành phố S.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B, về việc yêu cầu xác định ranh đất từ mốc 6 đến mốc 7 và yêu cầu ông Nguyễn Văn T di dời hàng rào lưới B40 để trả diện tích 15,7m^2 thể hiện tại các mốc 6,7,8,9,6 theo sơ đồ thẩm định đo đạc bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, đất tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S.

- Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất của ông Nguyễn Văn B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B với thửa đất của ông Nguyễn Văn T từ mốc 8, mốc 9 theo sơ đồ thẩm định đo đạc bổ sung ngày 23/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

- Ông Nguyễn Văn B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B, ông Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng từ trên không gian, xuống dưới lòng đất, các tài sản có trên ranh giới đã được xác định phải được tháo dỡ, di dời theo quy định của pháp luật, để đảm bảo quyền sử dụng ranh đất của các bên.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B nộp 628.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn B đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 01173 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S được chuyển thành án phí, ông Nguyễn Văn B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B còn phải nộp tiếp số tiền 328.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Nguyễn Văn B chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá số tiền là 3.549.000 đồng (ông B đã nộp và chi xong).

3. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn B do bà B, chị H, chị M, anh Thanh T, anh K, chị X, anh H, anh Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0005002 ngày 14/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (đã nộp xong phần án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.